

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019, lũy kế đến

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2.2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 và phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng chính riêng quý 2.2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2.2019;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 2.2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.2019, lũy kế 06 tháng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2.2019.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

01
07
S.T
/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.459.400.462	385.415.974.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	69.610.712.583	43.856.559.199
111	1. Tiền		39.610.712.583	43.856.559.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	35.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.096.624.593	154.638.501.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	148.494.289.876	180.591.060.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.363.766.583	6.747.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.886.140.939	7.901.820.846
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.653.447.598)	(40.607.834.958)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	5.874.793
140	IV. Hàng tồn kho	09	144.167.372.878	135.029.075.379
141	1. Hàng tồn kho		150.497.136.411	141.358.838.912
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.329.763.533)	(6.329.763.533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.584.690.408	16.891.837.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.119.543.510	416.756.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.342.597.702	14.586.877.133
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nu	17	2.122.549.196	1.888.203.922

10
Q
PH
ÍT
N
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		155.648.728.598	166.526.445.795
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		208.200.000	156.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	208.200.000	156.000.000
220	II. Tài sản cố định		44.799.884.759	49.227.681.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38.085.345.371	42.333.597.686
222	- Nguyên giá		144.382.423.418	144.073.755.553
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.297.078.047)	(101.740.157.867)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.714.539.388	6.894.083.850
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.287.493.459)	(2.107.948.997)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	73.508.661.817	73.508.661.817
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.508.661.817	73.508.661.817
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	35.278.335.685	40.075.550.654
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.945.579.352)	(4.148.364.383)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.853.646.337	3.558.551.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.853.646.337	2.236.706.368
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.321.845.420
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		542.108.129.060	551.942.419.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		222.037.064.712	220.932.977.027
310	I. Nợ ngắn hạn		222.009.672.712	220.905.585.027
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.356.230.751	85.966.369.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.714.944.714	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	289.357.790	333.703.539
314	4. Phải trả người lao động		15.083.149.350	32.051.301.315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.946.863.119	8.703.166.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.575.556.822	14.337.940.867
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50.818.586.623	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.224.983.543	3.573.008.649
330	II. Nợ dài hạn		27.392.000	27.392.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.071.064.348	331.009.442.851
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	319.941.202.011	330.879.580.514
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.791.585.832	53.558.280.147
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.152.825.364	30.324.509.552
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.813.406.391	13.834.456.327
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.339.418.973	16.490.053.225
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		542.108.129.060	551.942.419.878

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Tâm

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	174.462.789.508	181.730.554.428	274.144.288.836	312.840.425.932
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.742.835.035	11.011.607.029	14.690.329.433	17.794.425.478
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	167.719.954.473	170.718.947.399	259.453.959.403	295.046.000.454
11	4. Giá vốn hàng bán	25	123.023.053.133	129.406.959.272	191.115.709.633	217.734.724.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.696.901.340	41.311.988.127	68.338.249.770	77.311.275.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.478.659.651	5.466.991.283	2.140.261.397	6.437.209.835
22	7. Chi phí tài chính	27	4.686.752.752	4.916.716.743	9.084.220.947	6.373.165.281
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		826.832.721	776.869.155	1.715.841.656	1.552.098.554
25	8. Chi phí bán hàng	28	25.357.282.488	20.687.985.600	35.615.801.072	37.776.273.285
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.175.642.107	8.054.705.748	18.123.134.645	18.854.176.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.955.883.644	13.119.571.319	7.655.354.503	20.744.869.792
31	11. Thu nhập khác	30	178.619.958	141.860.119	419.199.777	158.387.392
32	12. Chi phí khác	31	44.206.109	32.314.055	126.552.186	67.338.850
40	13. Lợi nhuận khác		134.413.849	109.546.064	292.647.591	91.048.542

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.090.297.493	13.229.117.383	7.948.002.094	20.835.918.334
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(284.803.219)	(184.090.842)	286.737.701	1.339.369.348
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.321.845.420	2.058.599.620	1.321.845.420	2.058.599.620
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.053.255.292</u>	<u>11.354.608.605</u>	<u>6.339.418.973</u>	<u>17.437.949.366</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước		7.948.002.094	20.835.918.334
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.726.521.850	3.358.505.913
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.736.464.642	4.835.717.615
03	- Các khoản dự phòng		4.842.827.609	2.698.970.372
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(93.082.616)	86.736.903
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động		(1.475.529.441)	(5.815.017.531)
06	- Chi phí lãi vay		1.715.841.656	1.552.098.554
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.674.523.944	24.194.424.247
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.781.123.075	31.208.774.563
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.876.678.879)	(9.857.616.836)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		13.610.907.576	(50.422.378.556)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(319.726.657)	(804.262.383)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.736.950.399)	(1.552.098.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(499.484.913)	(8.417.076.766)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.210.966.002)	(2.776.135.341)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.422.747.745	(18.426.369.626)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(308.667.865)	(19.032.543.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.361.152.130	6.118.207.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.052.484.265	(12.904.790.533)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.168.640.623	62.712.502.844
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.429.721.749)	(62.267.393.980)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.459.997.500)	(12.110.276.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.721.078.626)	(11.665.167.596)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.754.153.384	(42.996.327.755)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.856.559.199	75.588.093.587
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	69.610.712.583	32.591.765.832

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

30/07/2019
Đã
cố
độc
kiểm
tra

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Do khó khăn từ thị trường tiêu thụ nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 11,06% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty CP thuốc Sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... (Thuyết minh theo tình hình thực tế của từng đơn vị: đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ).

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

11/2019/4/11

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	938.596.690	1.954.461.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.672.115.893	41.902.097.839
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
	69.610.712.583	43.856.559.199

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh HCM với lãi suất 5,3 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	23.104.961.555	(8.945.579.352)	23.104.961.555	(4.148.364.383)
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	21.317.100.000	(8.945.579.352)	21.317.100.000	(4.148.364.383)
	44.223.915.037	(8.945.579.352)	44.223.915.037	(4.148.364.383)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày Công ty như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	8.559.479.129	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	6.818.197.583	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.935.171.372	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	2.829.107.316	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	4.310.232.534	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	6.062.804.649	-	9.908.978.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.110.481.431	(29.422.052.184)	106.306.724.610	(29.181.077.316)
	148.494.289.876	(40.291.049.916)	180.591.060.407	(40.050.075.048)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- Công ty TNHH May thêu Giày An	322.562.935	-	-	-
- Skyblue International Industries Limited	-	-	5.348.761.600	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.747.503.648	(240.560.000)	827.918.940	(10.560.000)
	2.363.766.583	(240.560.000)	6.747.580.540	(10.560.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	133.361.111	-	119.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.505.748.721	-	2.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.612.836.779	-	1.992.098.680	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726.684.299	(508.679.010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.989.376.628	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	163.259.164	(121.837.682)	122.947.282	(38.520.900)
	8.886.140.939	(121.837.682)	7.901.820.846	(547.199.910)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	208.200.000	-	156.000.000	-
	208.200.000	-	156.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
+ Các đối tượng khác	23.544.950.594	115.111.198	23.988.318.111	604.091.355
	40.768.558.796	115.111.198	41.211.926.313	604.091.355

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	14.948.623.664	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.272.317.642	(3.106.158.458)	72.325.643.378	(3.106.158.458)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.189.523	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	67.704.175.535	(3.223.605.075)	55.981.582.486	(3.223.605.075)
- Hàng hóa	5.446.830.047	-	5.484.204.362	-
	150.497.136.411	(6.329.763.533)	141.358.838.912	(6.329.763.533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 ⁽¹⁾	68.711.530.000	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định ⁽²⁾	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) ⁽³⁾	1.615.313.635	1.615.313.635
	73.508.661.817	73.508.661.817

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HDTLD và 19-10/HDTLD ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa I, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị và Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.582.964.957	52.662.669.479	31.740.448.066	4.916.085.051	3.171.588.000	144.073.755.553
- Mua trong kỳ	-	252.000.000	-	-	-	252.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.667.865	-	-	-	-	56.667.865
Số dư cuối kỳ	51.639.632.822	52.914.669.479	31.740.448.066	4.916.085.051	3.171.588.000	144.382.423.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.915.679.235	40.428.186.714	21.116.403.319	3.108.300.599	3.171.588.000	101.740.157.867
- Khấu hao trong kỳ	1.506.505.053	1.671.094.910	1.115.481.689	263.838.528	-	4.556.920.180
Số dư cuối kỳ	35.422.184.288	42.099.281.624	22.231.885.008	3.372.139.127	3.171.588.000	106.297.078.047
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.667.285.722	12.234.482.765	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.333.597.686
Tại ngày cuối kỳ	16.217.448.534	10.815.387.855	9.508.563.058	1.543.945.924	-	38.085.345.371

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.620.846.773 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong kỳ	51.850.344	127.694.118	179.544.462
Số dư cuối kỳ	1.600.223.378	687.270.081	2.287.493.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
Tại ngày cuối kỳ	6.020.209.469	694.329.919	6.714.539.388

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bố	763.245.012	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.892.333	135.785.014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bố	39.142.445	11.712.101
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	40.860.024	17.965.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	249.403.696	131.293.801
	1.119.543.510	416.756.822
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bố	230.919.087	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bố	1.111.937.429	1.606.177.462
- Tiền thuê kho chờ phân bố	157.675.322	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	353.114.499	278.212.653
	1.853.646.337	2.236.706.368

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	16.177.547.584	27.193.683.325	13.827.493.584	13.827.493.584
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	28.560.830.487	43.584.642.664	28.560.830.487	28.560.830.487
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	8.430.262.552	4.651.395.760	8.430.262.552	8.430.262.552
	73.079.667.749	73.079.667.749	53.168.640.623	75.429.721.749	50.818.586.623	50.818.586.623
b) Vay dài hạn						
Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 2000 - LAV - 201801205 ngày 25/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Không quá 01 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 592.438 USD (tương đương 13.827.493.584 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 18.2110051/2018 - HDCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 02/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 28.560.830.487 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 13/09/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 8.430.262.552 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Anhui Guangxin Agrochemical	30.058.185.600	30.058.185.600	-	-
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	12.741.120.000	12.741.120.000	6.421.380.500	6.421.380.500
- Doanh nghiệp tư nhân Nhựa Cẩm Nguyên	6.360.593.206	6.360.593.206	883.784.814	883.784.814
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	5.163.984.000	5.163.984.000	272.334.700	272.334.700
- Hemani intermediates .ltd	5.198.470.400	5.198.470.400	848.807.500	848.807.500
- East Grace Corporation	5.498.976.000	5.498.976.000	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	2.484.657.246	2.484.657.246	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	-	-	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	43.850.244.299	43.850.244.299	60.960.004.131	60.960.004.131
	111.356.230.751	111.356.230.751	85.966.369.552	85.966.369.552

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	351.541.693	-
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.ltd	1.651.818.280	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	187.536.213	846.935.252
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.524.048.528	2.013.491.341
	4.714.944.714	2.860.426.593

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	5.824.109.697	5.830.368.907	18.594.174	19.984.272
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	153.024.483	153.024.483	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.471.360	-	286.737.701	499.484.913	2.092.218.572	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	326.054.231	1.942.591.469	2.002.276.070	6.158.428	269.373.518
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.022	-	2.371.937.145	2.371.937.145	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	24.800.460	24.800.460	-	-
	1.888.203.922	333.703.539	10.618.200.955	10.896.891.978	2.122.549.196	289.357.790

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.224.193	62.332.936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.221.275.141	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.157.142.857	6.609.227.100
- Chi phí phải trả khác	1.527.220.928	978.606.727
	11.946.863.119	8.703.166.763

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	599.805.283	722.105.883
- Bảo hiểm xã hội	531.493.242	317.952.489
- Bảo hiểm y tế	132.281.956	114.868.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.479.089	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.754.915.301	10.538.437.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.498.581.951	2.603.990.949
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>109.321.562</i>	<i>226.807.892</i>
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>323.417.299</i>	<i>138.817.299</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2.065.843.090</i>	<i>2.238.365.758</i>
	24.575.556.822	14.337.940.867

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244.607.920.000	40.235.890.884	2.388.870.815	43.120.878.727	330.353.560.426
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.437.949.366	17.437.949.366
Phân phối lợi nhuận	-	13.322.389.263	-	(29.286.422.400)	(15.964.033.137)
Số dư cuối kỳ trước	244.607.920.000	53.558.280.147	2.388.870.815	31.272.405.693	331.827.476.655
Số dư đầu kỳ này	244.607.920.000	53.558.280.147	2.388.870.815	30.324.509.552	330.879.580.514
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.339.418.973	6.339.418.973
Phân phối lợi nhuận (*)	-	6.233.305.685	-	(23.511.103.161)	(17.277.797.476)
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	59.791.585.832	2.388.870.815	13.152.825.364	319.941.202.011

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		31.166.528.425
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước còn lại		13.834.456.327
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		6.233.305.687
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		2.493.322.274
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		108.000.000
Chi trả cổ tức		29.352.950.400
<i>Trong đó đã trả tạm ứng cổ tức trong năm 2018</i>		<i>14.676.475.200</i>
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	244.607.920.000	100%	244.607.920.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.538.437.601	6.230.554.151
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.676.475.200	12.230.396.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.676.475.200	12.230.396.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.459.997.500	12.110.276.460
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.459.997.500	12.110.276.460
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>20.754.915.301</u>	<u>6.350.673.691</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.791.585.832	53.558.280.147
	59.791.585.832	53.558.280.147

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	1344,5	44.839

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	167.128.118.128	177.087.247.488
Doanh thu gia công	7.305.471.380	4.533.756.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.200.000	109.550.000
	174.462.789.508	181.730.554.428

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6.742.835.035	10.847.526.773
- Hàng bán bị trả lại		164.080.256
	6.742.835.035	11.011.607.029

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	167.719.954.473	170.718.947.399
	167.719.954.473	170.718.947.399

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.448.113.161	125.711.268.929
Giá vốn của hoạt động gia công	5.574.939.972	3.695.690.343
	123.023.053.133	129.406.959.272

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	760.934.184	1.307.462.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.276.000	3.913.412.343
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.508.272	2.754.789
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	382.941.195	243.361.624
	1.478.659.651	5.466.991.283

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	826.832.721	776.869.155
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.773.045.033	1.179.890.254
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		348.053.741
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	120.598.803	86.736.903
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.966.276.195	2.525.166.690
	4.686.752.752	4.916.716.743

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.242.975.252	6.084.990.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.330.928	464.041.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.247.934.919	7.548.687.722
Chi phí khác bằng tiền	9.447.041.389	6.590.265.428
	25.357.282.488	20.687.985.600

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.724.687	92.357.456
Chi phí nhân công	5.141.107.824	3.847.466.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.807.063	262.301.167
Chi phí dự phòng	772.296.939	406.584.223
Chi phí hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.679.578.549	3.036.813.980
Chi phí khác bằng tiền	296.127.045	409.182.736
	11.175.642.107	8.054.705.748

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	178.619.958	141.860.119
	178.619.958	141.860.119

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	44.206.109	32.314.055
	44.206.109	32.314.055

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.948.002.094	20.835.918.334
Các khoản điều chỉnh tăng	312.567.709	67.338.850
- Chi phí không hợp lệ	312.567.709	67.338.850
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.826.881.300)	(14.206.410.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(217.654.200)	(3.913.412.343)
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước	(6.609.227.100)	(10.292.998.100)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.433.688.503	6.696.846.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	286.737.701	1.339.369.348
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.879.471.360)	4.493.268.421
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(499.484.913)	(8.417.076.766)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(2.092.218.572)	(2.584.438.997)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.321.845.420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.321.845.420

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.321.845.420	2.058.599.620
	1.321.845.420	2.058.599.620

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.727.750.912	98.272.913.072
Chi phí nhân công	26.628.383.518	34.647.360.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.736.464.642	4.835.717.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.886.628.908	16.871.034.463
Chi phí khác bằng tiền	23.050.543.644	19.483.262.343
	171.029.771.624	174.110.288.447

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.610.712.583	-	43.856.559.199	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.588.630.815	(40.653.447.598)	188.648.881.253	(40.607.834.958)
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	262.199.343.398	(40.653.447.598)	267.505.440.452	(40.607.834.958)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			50.845.978.623	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác			135.931.787.573	100.304.310.419
Chi phí phải trả			11.946.863.119	8.703.166.763
			198.724.629.315	182.114.536.931

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.610.712.583	-	-	69.610.712.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.726.983.217	208.200.000	-	116.935.183.217
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	221.337.695.800	208.200.000	-	221.545.895.800

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	43.856.559.199	-	-	43.856.559.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.885.046.295	156.000.000	-	148.041.046.295
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	226.741.605.494	156.000.000	-	226.897.605.494

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	50.818.586.623	27.392.000	-	50.845.978.623
Phải trả người bán, phải trả khác	135.931.787.573	-	-	135.931.787.573
Chi phí phải trả	11.946.863.119	-	-	11.946.863.119
	198.697.237.315	27.392.000	-	198.724.629.315

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	100.304.310.419	-	-	100.304.310.419
Chi phí phải trả	8.703.166.763	-	-	8.703.166.763
	182.087.144.931	27.392.000	-	182.114.536.931

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng quý 2.2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2.2018 và kết thúc năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2.2019, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2.2018 và giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân